



pēi tāi

胚胎

Noun · Embryo

Example Sentences

zhè shì pēi tāi

这是胚胎。

This is an embryo.

pēi tāi zài mā mā dǔ zǐ lǐ màn màn zhǎng dà

胚胎在妈妈肚子里慢慢长大。

The embryo grows slowly in the mother's belly.

kē xué jiā zhèng zài yán jiū pēi tāi de fā yù guò chéng

科学家正在研究胚胎的发育过程。

Scientists are studying the development process of embryos.

Trace each character, then write the word on your own.

胚	胚	胚	胚	胚	胚	胚	胚	胚	胚	胚
胚										

胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎
胎										